Mẫu số 02

CÔNG TY CP SÁCH & THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC QN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 09/HĐQT-2024	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Quảng Ninh, ngày 13 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh

- Mã chứng khoán: QST
- Địa chỉ: Số 10-Phố Long Tiên – Phường Bạch Đằng-TP Hạ Long-Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02033 826332. Fax: 02033 826332

Email: nguyen6712@gmail.com; Website: sachquangninh.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC tài chính năm 2024

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Signature Not Verified
Ký bởi: Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh
Ký ngày: 13/3/2024 16:32:17

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/03/2024 tại đường dẫn:
http://sachquangninh.vn/new/index.php/hoat-dong-cong-ty-qni

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: *Không có*
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật

CHỦ TỊCH HĐQT



Vũ Thế Hòa

Tài liệu đính kèm:
- BCTC năm 2023 đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc 1 - 3

Báo cáo kiểm toán độc lập 4

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 5 - 6
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 9 - 30

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101549) và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 19/10/2022.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/2/2009.

Vốn điều lệ: 32.400.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2023: 32.400.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 10 Đường Long Tiên, Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: (84) 0203.3826332
- Fax: (84) 0203.3829823
- Website: sachquangninh.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động tại chợ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 189 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Vũ Thế Hòa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Vũ Thế Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Nguyễn Trọng Nhã	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Vũ Thế Triệu	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Phạm Xuân Trường	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Bà Nguyễn Thị Yến	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Bà Hoàng Thị Kim Khánh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Đinh Văn Nghiêm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Phạm Đình Lập	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Bà Nguyễn Thị Yến	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2023
	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2022
		Miễn nhiệm ngày 01/06/2023
• Ông Vũ Thế Hòa	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05/12/2019
		Miễn nhiệm ngày 01/06/2023
• Ông Vũ Thế Triệu	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/04/2022
• Ông Phạm Xuân Trường	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2022
• Bà Trần Hoài An	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/06/2023

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Hòa

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 258/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 12/03/2024 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1

Lê Đức Tùng – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5181-2021-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2024

■ **Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:**
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ **Chi nhánh tại Hà Nội:**
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**23.754.739.371**	**19.723.392.107**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6.474.136.410**	**5.350.692.293**
1. Tiền	111	5	6.474.136.410	5.350.692.293
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10.424.541.831**	**6.729.815.508**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.855.811.754	2.826.503.686
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.957.297.063	2.094.216.413
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.812.656.146	2.004.010.172
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(201.223.132)	(194.914.763)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**6.574.689.208**	**7.642.884.306**
1. Hàng tồn kho	141		8.308.436.644	9.185.398.956
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.733.747.436)	(1.542.514.650)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**281.371.922**	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	175.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		106.371.922	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**70.151.716.641**	**66.254.589.735**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**62.337.957.485**	**49.049.665.454**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	56.880.807.485	43.592.515.454
- Nguyên giá	*222*		*80.046.456.531*	*63.976.678.849*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(23.165.649.046)*	*(20.384.163.395)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.457.150.000	5.457.150.000
- Nguyên giá	*228*		*5.582.150.000*	*5.582.150.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(125.000.000)*	*(125.000.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.352.939.545**	**12.522.107.037**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.352.939.545	12.522.107.037
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.460.819.611**	**4.682.817.244**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	5.460.819.611	4.682.817.244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**93.906.456.012**	**85.977.981.842**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**46.842.379.257**	**41.764.813.768**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**44.160.322.129**	**37.550.416.840**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.815.395.796	9.017.182.587
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.756.439.336	1.747.767.270
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	864.870.229	802.974.517
4.	Phải trả người lao động	314		6.622.658.898	5.858.011.259
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	767.165.133	708.084.362
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.076.465.816	2.461.141.542
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	22.897.743.010	16.614.875.072
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		359.583.911	340.380.231
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.682.057.128**	**4.214.396.928**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	2.682.057.128	4.214.396.928
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**47.064.076.755**	**44.213.168.074**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**47.064.076.755**	**44.213.168.074**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	32.400.000.000	32.400.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*32.400.000.000*	*32.400.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	21	(105.100.000)	(105.100.000)
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418	21	4.356.926.535	3.126.010.471
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	10.412.250.220	8.792.257.603
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*789.728.659*	-
	- LNST chưa phân phối năm này	*421b*		*9.622.521.561*	*8.792.257.603*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**93.906.456.012**	**85.977.981.842**

Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Vũ Thế Hòa	Trần Hoài An	Nguyễn Đức Long

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	185.104.761.576	161.195.798.685
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		185.104.761.576	161.195.798.685
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	153.601.415.504	135.476.753.136
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**31.503.346.072**	**25.719.045.549**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	108.107.307	133.406.482
7.	Chi phí tài chính	22	25	2.840.373.155	1.412.479.297
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*2.840.373.155*	*1.412.479.297*
8.	Chi phí bán hàng	25	26.a	10.972.444.232	8.875.477.442
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	7.574.251.260	6.292.774.887
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**10.224.384.732**	**9.271.720.405**
11.	Thu nhập khác	31	27	477.282.558	503.853.244
12.	Chi phí khác	32		-	662.981
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**477.282.558**	**503.190.263**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**10.701.667.290**	**9.774.910.668**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.079.145.729	982.653.065
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**9.622.521.561**	**8.792.257.603**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.667	2.424
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.667	2.424

Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Vũ Thế Hòa	Trần Hoài An	Nguyễn Đức Long

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		185.084.125.574	159.861.607.068
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(148.227.287.601)	(117.968.776.845)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.513.653.506)	(24.748.551.280)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	18,25	(2.781.292.384)	(1.095.693.004)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(1.130.041.065)	(782.347.259)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.573.149.162	7.518.423.258
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.929.018.061)	(8.388.086.267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**8.075.982.119**	**14.396.575.671**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(5.922.863.590)	(13.306.899.165)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	27	45.454.545	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	6.342.905	13.196.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(5.871.066.140)**	**(13.293.702.334)**
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	74.281.373.144	33.730.528.888
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(69.530.845.006)	(31.591.256.888)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21.c	(5.832.000.000)	(3.888.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.081.471.862)**	**(1.748.728.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**1.123.444.117**	**(645.854.663)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	5.350.692.293	5.996.546.956
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**6.474.136.410**	**5.350.692.293**

Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Vũ Thế Hoà	Trần Hoài An	Nguyễn Đức Long

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101549) và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 19/10/2022.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại và giáo dục.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 2 đơn vị phụ thuộc, không có tổ chức kế toán riêng gồm:

- Trường Tiểu học - Trung học cơ sở - Trung học phổ thông Văn Lang
- Trung tâm lữ hành Văn Lang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bán lẻ.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 40
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 6

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	6

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng niên độ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng
  - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo bổ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
  - ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng thuế suất là 5%;
  - ✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng mức thuế suất 10%. Riêng giai đoạn từ 01/07/2023 đến 31/12/2023, Công ty áp dụng mức thuế suất 8% đối với một số mặt hàng theo quy định của Nghị định số 44/2023/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
  - ✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ).
  - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	204.220.201	1.011.575.871
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.269.916.209	4.339.116.422
Cộng	**6.474.136.410**	**5.350.692.293**

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Phòng giáo dục Bình Liêu	110.952.470	56.967.990
Phòng giáo dục Cẩm Phả	782.786.201	390.917.147
Phòng giáo dục Hạ Long	88.120.155	-
Phòng giáo dục Ba Chẽ	395.032.203	87.060.801
Các đối tượng khác	3.478.920.725	2.291.557.748
Cộng	**4.855.811.754**	**2.826.503.686**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Sao Việt	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Xây dựng Xuân Nguyên	526.365.810	-
Công ty CP Thang máy Đông Hải	233.280.000	-
Các đối tượng khác	197.651.253	94.216.413
Cộng	**2.957.297.063**	**2.094.216.413**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.344.840.000	-	1.689.690.000	-
Ký quỹ	152.220.072	-	152.220.072	-
Phải thu khác	315.596.074	-	162.100.100	-
Cộng	**2.812.656.146**	**-**	**2.004.010.172**	**-**

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	28.709.928	28.390.426
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	904.049	1.127.700
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	93.697.133	26.129.007
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	77.912.022	139.267.630
Cộng	**201.223.132**	**194.914.763**

10. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	8.308.436.644	1.733.747.436	9.185.398.956	1.542.514.650
Cộng	**8.308.436.644**	**1.733.747.436**	**9.185.398.956**	**1.542.514.650**

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển tại thời điểm 31/12/2023 là 2.580.965.382 đồng. Hiện nay, Công ty chưa có kế hoạch xử lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với mặt hàng còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	58.487.950.289	1.508.617.400	1.993.276.144	941.193.516	1.045.641.500	63.976.678.849
Mua sắm trong năm	-	-	422.845.091	108.190.000	-	531.035.091
Đ/tư XDCB h/thành	15.814.518.735	-	-	-	-	15.814.518.735
T/lý, nhượng bán	-	-	275.776.144	-	-	275.776.144
Số cuối năm	**74.302.469.024**	**1.508.617.400**	**2.140.345.091**	**1.049.383.516**	**1.045.641.500**	**80.046.456.531**
Khấu hao						
Số đầu năm	17.173.350.550	579.118.752	1.305.062.394	941.193.516	385.438.183	20.384.163.395
Khấu hao trong năm	2.328.825.355	301.723.480	254.329.227	3.606.333	168.777.400	3.057.261.795
Giảm trong năm	-	-	275.776.144	-	-	275.776.144
Số cuối năm	**19.502.175.905**	**880.842.232**	**1.283.615.477**	**944.799.849**	**554.215.583**	**23.165.649.046**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	41.314.599.739	929.498.648	688.213.750	-	660.203.317	43.592.515.454
Số cuối năm	**54.800.293.119**	**627.775.168**	**856.729.614**	**104.583.667**	**491.425.917**	**56.880.807.485**

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 3.005.091.123 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 54.800.293.119 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.457.150.000	125.000.000	5.582.150.000
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**5.457.150.000**	**125.000.000**	**5.582.150.000**
Khấu hao			
Số đầu năm	-	125.000.000	125.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**-**	**125.000.000**	**125.000.000**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.457.150.000	-	5.457.150.000
Số cuối năm	**5.457.150.000**	**-**	**5.457.150.000**

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 125.000.000 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 5.457.150.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Tòa nhà chức năng Trường Văn Lang	1.048.005.000	12.170.384.937
Sửa chữa, cải tạo Nhà sách Móng Cái	1.304.934.545	351.722.100
Cộng	**2.352.939.545**	**12.522.107.037**

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền thuê đất	175.000.000	-
Cộng	**175.000.000**	

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	5.120.375.847	3.840.312.954
Chi phí sửa chữa tài sản	340.443.764	842.504.290
Cộng	**5.460.819.611**	**4.682.817.244**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Trường Phúc	572.662.400	343.749.724
Công ty CP Xây dựng số 2 Quảng Ninh	900.000.000	900.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục 123	355.214.787	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	4.807.572	3.634.042.293
Công ty CP Xây dựng Xuân Nguyên	-	1.076.337.890
Các đối tượng khác	3.982.711.037	3.063.052.680
Cộng	**5.815.395.796**	**9.017.182.587**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Siêu thị sách Móng Cái	266.231.395	-
Siêu thị sách Hạ Long	119.951.054	151.336.968
Các đối tượng khác	3.370.256.887	1.596.430.302
Cộng	**3.756.439.336**	**1.747.767.270**

17. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả	trong năm	trong năm	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	12.497.608	407.573.222	420.070.830	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	732.653.065	1.079.145.729	1.130.041.065	-	681.757.729
Thuế thu nhập cá nhân	-	57.823.844	941.464.483	758.351.983	-	183.112.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	105.178.455	105.178.455	-	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Cộng	**-**	**802.974.517**	**2.541.361.889**	**2.421.642.333**	**-**	**864.870.229**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể được thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Lãi vay phải trả	767.165.133	708.084.362
Cộng	**767.165.133**	**708.084.362**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	89.502.936	73.427.893
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	42.277.477	33.724.498
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.000.000	7.000.000
Phải trả phí phát hành	1.622.542.663	1.163.736.411
Phải trả khác	1.315.142.740	1.183.252.740
Cộng	**3.076.465.816**	**2.461.141.542**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	15.348.875.072	60.911.373.144	68.019.398.406	8.240.849.810
- Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh	*4.078.875.072*	*59.961.373.144*	*56.199.398.406*	*7.840.849.810*
- Vay cá nhân	*11.270.000.000*	*950.000.000*	*11.820.000.000*	*400.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	1.266.000.000	14.902.339.800	1.511.446.600	14.656.893.200
- Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh	*1.266.000.000*	*2.002.339.800*	*1.511.446.600*	*1.756.893.200*
- Vay cá nhân	-	*12.900.000.000*	-	*12.900.000.000*
Cộng	**16.614.875.072**	**75.813.712.944**	**69.530.845.006**	**22.897.743.010**

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Quỹ bình ổn giá của Nhà nước	100.000.000	-	-	100.000.000
Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh (*)	5.380.396.928	-	1.511.446.600	3.868.950.328
Vay dài hạn cá nhân (**)	-	13.370.000.000	-	13.370.000.000
Cộng	**5.480.396.928**	**13.370.000.000**	**1.511.446.600**	**17.338.950.328**
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.266.000.000			14.656.893.200
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**4.214.396.928**			**2.682.057.128**

(*) Vay Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng vay số 121/2022-HĐCVDADT/NHCT300-08 ngày 23/03/2022; Hạn mức vay: 9 tỷ đồng; Thời gian vay: 60 tháng; Lãi suất thả nổi tùy theo thời điểm giải ngân; Mục đích: Xây dựng hạng mục khối nhà chức năng + nhà cầu nối với nhà học hiện trạng của Trường Tiểu học, THCN và THPT Văn Lang.

(**) Vay cá nhân theo các hợp đồng vay sau:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền vay
Bà Đồng Thị Oanh	Số 18/HĐVV/STB/2023 ngày 01/06/2023	13 tháng	8,5%/năm	200.000.000
	Số 22/HĐVV/STB/2023 ngày 10/07/2023	13 tháng	8%/năm	200.000.000
	Số 23/HĐVV/STB/2023 ngày 15/12/2023	13 tháng	6,5%/năm	470.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Số 14/HĐVV/STB/2023 ngày 10/02/2023	13 tháng	9,5%/năm	1.100.000.000
Bà Hoàng Thị Mong	Số 17/HĐVV/STB/2023 ngày 18/05/2023	13 tháng	8,5%/năm	7.700.000.000
	Số 15/HĐVV/STB/2023 ngày 14/03/2023	13 tháng	9,5%/năm	300.000.000
Ông Nguyễn Xuân Trường	Số 16/HĐVV/STB/2023 ngày 04/04/2023	13 tháng	8,5%/năm	200.000.000
	Số 20/HĐVV/STB/2023 ngày 05/07/2023	13 tháng	8%/năm	200.000.000
Bà Vũ Thúy Dương	Số 19/HĐVV/STB/2023 ngày 18/05/2023	13 tháng	8,5%/năm	2.000.000.000
Bà Vũ Thúy Hải	Số 21/HĐVV/STB/2023 ngày 06/07/2023	13 tháng	8%/năm	1.000.000.000
	Cộng			**13.370.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2022	**32.400.000.000**	**(105.100.000)**	**2.311.380.295**	**5.818.786.972**
Tăng trong năm	-	-	814.630.176	8.792.257.603
Giảm trong năm	-	-	-	5.818.786.972
Số dư tại 31/12/2022	**32.400.000.000**	**(105.100.000)**	**3.126.010.471**	**8.792.257.603**
Số dư tại 01/01/2023	**32.400.000.000**	**(105.100.000)**	**3.126.010.471**	**8.792.257.603**
Tăng trong năm	-	-	1.230.916.064	9.622.521.561
Giảm trong năm	-	-	-	8.002.528.944
Số dư tại 31/12/2023	**32.400.000.000**	**(105.100.000)**	**4.356.926.535**	**10.412.250.220**

b. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.240.000	3.240.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.240.000	3.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	*3.240.000*	*3.240.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.240.000	3.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	*3.240.000*	*3.240.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.792.257.603	5.818.786.972
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	9.622.521.561	8.792.257.603
Phân phối lợi nhuận	8.002.528.944	5.818.786.972
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	8.002.528.944	5.818.786.972
- Chia cổ tức	*5.832.000.000*	*3.888.000.000*
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*1.230.916.064*	*814.630.176*
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*500.000.000*	*1.116.156.796*
- Trích quỹ thưởng cho HĐQT	*439.612.880*	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	**10.412.250.220**	**8.792.257.603**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 18/NQ/ĐHĐCĐ-2023 ngày 27/04/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 27/04/2023 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 18% vốn điều lệ (tương ứng 5.832.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này bằng tiền trong 6 tháng đầu năm 2023.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng	108.645.988.423	100.577.809.738
+ Doanh thu sách giáo khoa	*87.193.967.272*	*78.565.782.307*
+ Doanh thu sách tham khảo	*10.526.019.132*	*11.897.635.890*
+ Doanh thu thiết bị dạy học	*4.514.945.578*	*3.088.690.373*
+ Doanh thu bán ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	*6.411.056.441*	*7.025.701.168*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.458.773.153	60.617.988.947
+ Doanh thu hoạt động dạy học	*65.821.898.668*	*53.323.686.169*
+ Doanh thu cho thuê phòng nghỉ	*138.404.884*	*42.314.815*
+ Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	*10.498.469.601*	*7.251.987.963*
Cộng	**185.104.761.576**	**161.195.798.685**

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn hàng bán	92.144.689.947	84.974.852.602
+ Giá vốn sách giáo khoa	*75.458.397.935*	*68.513.690.671*
+ Giá vốn sách tham khảo	*7.826.474.258*	*9.042.064.537*
+ Giá vốn thiết bị dạy học	*3.673.508.219*	*2.339.185.776*
+ Giá vốn ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	*5.186.309.535*	*5.079.911.618*
Giá vốn cung cấp dịch vụ	61.265.492.770	49.930.517.202
+ Giá vốn hoạt động dạy học	*51.028.053.556*	*42.812.398.577*
+ Giá vốn cho thuê phòng nghỉ	*14.307.037*	*2.745.420*
+ Giá vốn dịch vụ du lịch lữ hành	*10.223.132.177*	*7.115.373.205*
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	191.232.787	571.383.332
Cộng	**153.601.415.504**	**135.476.753.136**

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.342.905	13.196.831
Lãi ký quỹ	1.159.452	1.160.699
Chiết khấu thanh toán	100.604.950	119.048.952
Cộng	**108.107.307**	**133.406.482**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	2.840.373.155	1.412.479.297
Cộng	**2.840.373.155**	**1.412.479.297**

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên bán hàng	7.772.819.573	6.554.484.569
Chi phí phát hành	582.621.652	482.109.875
Chi phí khấu hao	516.113.372	463.672.276
Chi phí công cụ, dụng cụ	942.664.319	418.083.323
Chi phí khác	1.158.225.316	957.127.399
Cộng	**10.972.444.232**	**8.875.477.442**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	3.804.836.459	3.776.506.850
Khấu hao TSCĐ	258.646.437	243.372.776
Chi phí công cụ, dụng cụ	433.338.596	178.795.299
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	660.777.800	167.776.850
Chi phí khác	2.410.343.599	1.891.325.879
Trích lập /(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	6.308.369	34.997.233
Cộng	**7.574.251.260**	**6.292.774.887**

27. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Khoán quầy	326.620.148	300.748.150
Cho thuê nhà, hội trường	90.394.680	146.433.334
Thanh lý tài sản cố định	45.454.545	-
Các khoản thu nhập khác	14.813.185	56.671.760
Cộng	**477.282.558**	**503.853.244**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.701.667.290	9.774.910.668
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	89.790.000	51.619.981
Điều chỉnh tăng	89.790.000	51.619.981
- Phí quản lý niêm yết	*18.500.000*	*22.000.000*
- Chi phí không được trừ theo Luật thuế	*71.290.000*	*29.619.981*
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	10.791.457.290	9.826.530.649
- Thu nhập của Trường Văn Lang	*14.414.940.851*	*10.562.543.148*
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	*(3.623.483.561)*	*(736.012.499)*
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.079.145.729	982.653.065
- Của Trường Văn Lang	*1.079.145.729*	*982.653.065*
- Của hoạt động kinh doanh	-	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.079.145.729**	**982.653.065**

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.622.521.561	8.792.257.603
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(981.126.078)	(939.612.880)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng HĐQT)	981.126.078	939.612.880
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.641.395.483	7.852.644.723
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.240.000	3.240.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	**2.667**	**2.424**

- Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 được trình bày lại theo số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 27/04/2023 thông qua.
- Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được tính trừ quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng quản trị trình bày theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 27/04/2023 thông qua.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.426.358.346	3.669.280.711
Chi phí nhân công	38.177.309.957	34.660.869.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.057.261.795	2.641.076.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.684.005.630	10.222.799.168
Chi phí khác bằng tiền	15.460.944.165	13.904.743.551
Cộng	**79.805.879.893**	**65.098.769.531**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động dạy học và kinh doanh sách, thiết bị trường học với một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

	Hoạt động dạy học		*Hoạt động kinh doanh khác*		*Tổng cộng*	
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	*Năm 2023*	*Năm 2022*	*Năm 2023*	*Năm 2022*	*Năm 2023*	*Năm 2022*
Doanh thu bộ phận	65.821.898.668	53.323.686.169	119.282.862.908	107.872.112.516	185.104.761.576	161.195.798.685
Chi phí bộ phận	51.028.053.556	42.812.398.577	121.120.057.440	107.832.606.888	172.148.110.996	150.645.005.465
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	**14.793.845.112**	**10.511.287.592**	**(1.837.194.532)**	**39.505.628**	**12.956.650.580**	**10.550.793.220**
Chi phí lãi vay thuần	430.159.817	-	2.402.710.981	1.398.121.767	2.832.870.798	1.398.121.767
Lãi hoạt động tài chính khác	-	-	100.604.950	119.048.952	100.604.950	119.048.952
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	**(430.159.817)**	-	**(2.302.106.031)**	**(1.279.072.815)**	**(2.732.265.848)**	**(1.279.072.815)**
Thu nhập khác	51.707.407	51.255.556	425.575.151	452.597.688	477.282.558	503.853.244
Chi phí khác	-	-	-	662.981	-	662.981
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	**51.707.407**	**51.255.556**	**425.575.151**	**451.934.707**	**477.282.558**	**503.190.263**
Lợi nhuận trước thuế	14.415.392.702	10.562.543.148	(3.713.725.412)	(787.632.480)	10.701.667.290	9.774.910.668
Thuế TNDN	1.079.145.729	982.653.065	-	-	1.079.145.729	982.653.065
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**13.336.246.973**	**9.579.890.083**	**(3.713.725.412)**	**(787.632.480)**	**9.622.521.561**	**8.792.257.603**
	31/12/2023	**01/01/2023**	**31/12/2023**	**01/01/2023**	**31/12/2023**	**01/01/2023**
Tài sản ngắn hạn	-	-	23.754.739.371	19.723.392.107	23.754.739.371	19.723.392.107
Tài sản dài hạn	51.999.586.310	40.433.026.802	18.152.130.331	25.821.562.933	70.151.716.641	66.254.589.735
Tổng tài sản	**51.999.586.310**	**40.433.026.802**	**41.906.869.702**	**45.544.955.040**	**93.906.456.012**	**85.977.981.842**
Nợ ngắn hạn	1.756.893.200	1.266.000.000	42.403.428.929	36.284.416.840	44.160.322.129	37.550.416.840
Nợ dài hạn	2.112.057.128	4.114.396.928	570.000.000	100.000.000	2.682.057.128	4.214.396.928
Tổng nợ	**3.868.950.328**	**5.380.396.928**	**42.973.428.929**	**36.384.416.840**	**46.842.379.257**	**41.764.813.768**
	Năm 2023	*Năm 2022*	*Năm 2023*	*Năm 2022*	*Năm 2023*	*Năm 2022*
Khấu hao	2.282.501.986	1.934.031.129	774.759.809	707.045.052	3.057.261.795	2.641.076.181

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, giá mua hàng hóa, nguyên liệu trong lĩnh vực giáo dục ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng tồn tại số dư công nợ của Công ty chủ yếu là các phòng giáo dục và các trường học trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Riêng công nợ học phí được thu ngay bằng tiền mặt. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp. Do đó, rủi ro tín dụng đối với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.815.395.796	-	5.815.395.796
Vay và nợ thuê tài chính	22.897.743.010	2.682.057.128	25.579.800.138
Chi phí phải trả	767.165.133	-	767.165.133
Phải trả khác	2.944.685.403	-	2.944.685.403
Cộng	**32.424.989.342**	**2.682.057.128**	**35.107.046.470**

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.017.182.587	-	9.017.182.587
Vay và nợ thuê tài chính	16.614.875.072	4.214.396.928	20.829.272.000
Chi phí phải trả	708.084.362	-	708.084.362
Phải trả khác	2.353.989.151	-	2.353.989.151
Cộng	**28.694.131.172**	**4.214.396.928**	**32.908.528.100**

Hiện tại, mặc dù có rủi ro thanh khoản cao nhưng chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.474.136.410	-	6.474.136.410
Phải thu khách hàng	4.654.588.622	-	4.654.588.622
Phải thu khác	467.816.146	-	467.816.146
Cộng	**11.596.541.178**	**-**	**11.596.541.178**

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.350.692.293	-	5.350.692.293
Phải thu khách hàng	2.631.588.923	-	2.631.588.923
Phải thu khác	314.320.172	-	314.320.172
Cộng	**8.296.601.388**	**-**	**8.296.601.388**

33. Cam kết thuê hoạt động đối với đất thuê

a. Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất sau với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Ninh

Vị trí	Hợp đồng, Quyết định số	Diện tích đất thuê (m^2)	Mục đích thuê	Giá thuê	Phương thức nộp tiền
Phường Ka Long, TP Móng Cái	199/HĐ-TĐ ngày 26/06/2014	306,2	Cửa hàng sách tự chọn	75.900 đồng/m^2/năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long	197/HĐ-TĐ ngày 26/06/2014	359	Cửa hàng kinh doanh	189.750 đồng/m^2/năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Cẩm Thành, TP Cẩm Phả	198/HĐ-TĐ ngày 26/06/2014	185	Cửa hàng kinh doanh và kho sách	103.500 đồng/m^2/năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Yên Thanh, TP Uông Bí	101/HĐ-TĐ ngày 28/09/2010	746,8	Cửa hàng sách tự chọn	36.000 đồng/m^2/năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Hồng Gai, TP Hạ Long	423/QĐ-CT ngày 13/01/2017	9880	Trường TH-THCS-THPT Văn Lang	Miễn tiền thuê đất đến ngày 11/11/2066	

b. Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các tổ chức, cá nhân khác

- **Thuê đất tại Thị xã Quảng Yên – Tỉnh Quảng Ninh**

Ngày 18/04/2023, Công ty ký Hợp đồng thuê đất với ông Đỗ Xuân Định và bà Bùi Hồng Thúy về thuê đất thuộc thửa đất số Ô 1A, tờ bản đồ số QH khu A, khu Quy hoạch Bắc đường 10 – Xã Yên Giang, huyện Yên Hưng (nay là khu phố 9, phường Quảng Yên, Thị xã Quảng Yên), tỉnh Quảng Ninh. Các thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 216 m^2;
- Mục đích sử dụng: Xây dựng cửa hàng kinh doanh sách;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thời gian thuê: 10 năm (từ ngày 01/06/2023 đến 31/05/2033);
- Hình thức thuê đất: Trả tiền thuê đất hàng năm;
- Đơn giá thuê đất: 120.000.000 đồng/năm, giá đất này sẽ tăng theo năm, sau mỗi năm tăng 1.000.000 đồng/tháng.

- **Thuê nhà tại Thành phố Hạ Long – Tỉnh Quảng Ninh**

Ngày 26/05/2023, Công ty ký Hợp đồng thuê nhà với ông Lê Văn Năm và bà Vũ Thị Hạnh về thuê nhà tại địa chỉ tổ 10, khu 4, phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh. Các thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 160 m^2, nhà 2 tầng. Trong đó diện tích tầng 1: 85m^2; diện tích tầng 2: 75m^2;
- Mục đích sử dụng: Kinh doanh sách và thiết bị trường học;
- Thời gian thuê: 10 năm (từ ngày 01/07/2023 đến 30/06/2033);
- Hình thức thuê đất: Trả tiền thuê nhà hàng năm;
- Đơn giá thuê: 180.000.000 đồng/năm, giá thuê trong 6 năm đầu được giữ nguyên. Giá thuê năm thứ 7 tăng 10% so với năm thứ 6 và được giữ nguyên đến hết năm thứ 10.

- **Thuê nhà tại Thị xã Đông Triều – Tỉnh Quảng Ninh**

Ngày 10/04/2023, Công ty ký Hợp đồng thuê nhà số 01/HDDT với Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Ninh về thuê nhà tại địa chỉ số 64, phố Hoàng Hoa Thám, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Các thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: Một phần diện tích từ tầng 1 đến tầng 2 của tòa nhà. Trong đó diện tích tầng 1: 92m^2; diện tích tầng 2: 105m^2;
- Mục đích sử dụng: Siêu thị sách giáo dục;
- Thời gian thuê: 5 năm (từ ngày 15/05/2023 đến 14/05/2028);
- Hình thức thuê đất: Trả tiền thuê nhà hàng năm;
- Đơn giá thuê: 25.000.000 đồng/tháng, giá thuê từ năm thứ 3 trở đi sẽ được hai bên thương lượng và dựa trên giá trị trường, nhưng mức tăng hoặc giảm giá thuê năm sau không quá 10% so với giá thuê năm trước liền kề.

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Ông Vũ Thế Hòa	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Hoàng Thị Mong	Người liên quan với ông Vũ Thế Hòa
Bà Vũ Thúy Dương	Người liên quan với ông Vũ Thế Hòa
Bà Vũ Thúy Hải	Người liên quan với ông Vũ Thế Hòa
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng Ban kiểm soát Công ty
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Ông Vũ Thế Hòa	Trả nợ vay	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Hoàng Thị Mong	Vay ngắn hạn	-	2.500.000.000
	Vay dài hạn	8.000.000.000	-
	Trả nợ gốc vay	6.600.000.000	-
Bà Vũ Thùy Dương	Vay ngắn hạn	-	1.000.000.000
	Vay dài hạn	2.000.000.000	-
	Trả nợ gốc vay	2.000.000.000	-
Bà Vũ Thúy Hải	Vay dài hạn	1.000.000.000	
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Vay ngắn hạn	750.000.000	-
	Vay dài hạn	1.100.000.000	-
	Trả nợ gốc vay	1.850.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Yến	Trả nợ gốc vay	400.000.000	-

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
Bà Hoàng Thị Mong	Vay và nợ thuê tài chính	8.000.000.000	6.600.000.000
Bà Vũ Thùy Dương	Vay và nợ thuê tài chính	2.670.000.000	2.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Vay và nợ thuê tài chính	1.100.000.000	-
Bà Vũ Thúy Hải	Vay và nợ thuê tài chính	1.000.000.000	-

d. Thu nhập đã chi trả cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

			Năm 2023	Năm 2022
Ông Vũ Thế Hòa	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	330.608.000	146.400.000
	Nguyên Giám đốc	Lương, thưởng	587.616.000	505.227.100
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên HĐQT	Thù lao	251.412.000	124.900.000
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	468.661.600	416.094.400
Ông Vũ Thế Triệu	Thành viên HĐQT	Thù lao	251.412.000	124.900.000
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	376.671.600	360.790.000
Bà Hoàng Thị Kim Khánh	Thành viên HĐQT	Thù lao	236.424.000	124.900.000
	Hiệu trưởng	Lương, thưởng	448.331.060	364.435.000
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT	Thù lao	255.412.000	124.900.000
	Giám đốc	Lương, thưởng	431.403.800	395.207.200
Ông Vũ Thế Anh	Thành viên HĐQT	Thù lao	17.600.000	-
Ông Nguyễn Trọng Nhã	Thành viên HĐQT	Thù lao	53.690.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao	66.913.000	30.000.000
Ông Đinh Văn Nghiêm	Thành viên BKS	Thù lao	46.840.000	21.000.000
Ông Phạm Đình Lập	Thành viên BKS	Thù lao	46.840.000	21.000.000
Bà Trần Hoài An	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	265.735.300	-

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.

Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Vũ Thế Hòa	Trần Hoài An	Nguyễn Đức Long

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2024